

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 51



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2024

Số: 0354 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 51 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 271.593.756.068 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 272.716.534.896 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty vẫn đang chờ phê duyệt của các cơ quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản đầu tư vào PVB theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Thuyết minh số 02 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC” - Công ty con của Tổng Công ty) và Công ty mẹ - Tổng Công ty do PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.976.531.658.391	23.233.060.749.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.377.029.776.926	4.081.852.242.021
1. Tiền	111		4.278.603.473.270	2.638.123.341.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.098.426.303.656	1.443.728.900.734
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.892.564.301.584	7.666.467.404.942
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(121.967)	(118.547)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	9.892.564.255.504	7.666.467.355.442
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.109.781.737.877	8.090.943.360.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.223.889.798.131	4.575.901.110.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		156.256.022.626	132.872.929.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.551.330.075.728	4.201.127.497.883
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(828.053.403.809)	(823.109.117.237)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.359.245.201	4.150.939.574
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.171.177.245.517	2.941.456.384.799
1. Hàng tồn kho	141		4.189.636.962.749	2.961.539.417.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.459.717.232)	(20.083.032.446)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425.978.596.487	452.341.357.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	41.568.261.946	39.947.250.445
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	155.822.147.611	207.489.507.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	228.588.186.930	204.904.599.453

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.862.640.909.323	5.577.117.315.740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.094.740.084	22.609.346.501
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	20.449.094.473	19.718.254.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		89.100.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	36.705.252.084	22.820.546.501
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(20.148.706.473)	(19.929.454.473)
II. Tài sản cố định	220		3.432.809.427.312	3.651.453.863.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.970.445.660.393	2.017.864.050.619
- Nguyên giá	222		6.740.111.646.579	6.553.665.985.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.769.665.986.186)	(4.535.801.934.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		7.106.939.951	4.277.717.118
- Nguyên giá	225		8.530.631.135	4.857.749.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.423.691.184)	(580.032.199)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.455.256.826.968	1.629.312.096.236
- Nguyên giá	228		1.783.460.878.632	1.924.392.953.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(328.204.051.664)	(295.080.857.440)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	101.487.699.255	104.913.549.923
- Nguyên giá	231		139.193.437.163	139.314.852.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(37.705.737.908)	(34.401.302.327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		186.957.586.512	116.970.343.744
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	186.957.586.512	116.384.350.199
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		709.602.391.419	762.803.468.765
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	642.590.776.373	689.714.063.531
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	108.911.654.132	108.911.654.132
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(41.900.039.086)	(35.822.248.898)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.394.689.064.741	918.366.742.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.394.007.466.235	916.961.827.207
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.363.636	21.363.636
3. Lợi thế thương mại	269	20	660.234.870	1.383.551.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		38.839.172.567.714	28.810.178.065.128

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.446.112.930.499	17.482.969.684.097
I. Nợ ngắn hạn	310		27.144.353.193.886	17.214.876.762.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	13.630.705.436.026	9.264.285.413.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.257.265.531	71.644.441.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	747.765.561.352	355.827.312.509
4. Phải trả người lao động	314		319.832.549.640	266.831.603.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	196.260.844.651	216.193.333.461
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.941.235.534	9.871.308.187
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	5.153.463.733.043	4.587.995.670.639
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	6.966.663.180.400	2.701.313.740.248
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	66.120.284.378
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		211.791.788.198	188.192.597.380
11. Quỹ bình ổn giá	323	25	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)
II. Nợ dài hạn	330		301.759.736.613	268.092.921.250
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.018.030.278	20.021.212.102
2. Phải trả dài hạn khác	337		25.256.656.416	25.583.007.894
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	87.810.540.210	62.657.782.898
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		170.277.647.967	156.900.774.086
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.396.861.742	2.930.144.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.393.059.637.215	11.327.208.381.031
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	11.393.059.637.215	11.327.208.381.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.612.446.327	23.612.446.327
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(90.503.579.945)	(55.282.039.140)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		237.911.815.985	228.667.036.228
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.536.409.008	20.494.008.664
7. (Lỗ) lũy kế	421		(6.190.291.640)	(185.534.886.956)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(463.375.937.854)	(717.906.233.428)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		457.185.646.214	532.371.346.472
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	1.029.379.283.630	1.116.938.262.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		38.839.172.567.714	28.810.178.065.128



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	102.672.062.635.968	104.220.729.403.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	9.163.466.544	6.932.771.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	102.662.899.169.424	104.213.796.631.721
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	98.809.408.624.268	100.146.857.289.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.853.490.545.156	4.066.939.341.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	864.619.513.234	567.132.645.135
7. Chi phí tài chính	22	34	403.179.889.468	330.081.514.103
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		261.163.524.272	179.692.092.511
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	18	10.470.110.673	3.038.860.143
9. Chi phí bán hàng	25	35	2.482.580.855.823	2.370.193.962.567
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.144.547.307.630	1.041.591.430.338
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		698.272.116.142	895.243.940.253
12. Thu nhập khác	31	36	111.645.213.227	52.494.988.208
13. Chi phí khác	32	36	12.048.110.761	35.523.003.026
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	99.597.102.466	16.971.985.182
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		797.869.218.608	912.215.925.435
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	176.873.163.608	162.463.829.922
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(351.242.539)	26.554.268.588
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		621.347.297.539	723.197.826.925
<i>Trong đó:</i>				
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		562.630.233.292	651.194.275.895
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.717.064.247	72.003.551.030
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	419	503

[Signature]

Phùng Tố Vân
Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Doãn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	797.869.218.608	912.215.925.435
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	303.622.705.334	336.185.567.199
Các khoản dự phòng	03	(56.502.267.412)	64.837.152.250
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	45.420.732.635	5.643.614.546
Chi phí lãi vay	05	(718.218.114.434)	(434.753.627.189)
Các khoản điều chỉnh khác (i)	06	261.163.524.272	179.692.092.511
	07	369.070.542.210	263.291.235.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.002.426.341.213	1.327.111.960.308
(Tăng) các khoản phải thu	09	(4.905.723.196.502)	(471.597.849.237)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.228.097.545.504)	(382.174.779.252)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.506.909.012.148	3.212.572.583.259
(Tăng) chi phí trả trước	12	(478.666.650.529)	(74.557.876.365)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	33.246.516
Tiền lãi vay đã trả	14	(263.319.142.887)	(181.349.487.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(150.374.220.480)	(189.854.635.137)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(120.655.042.255)	(63.966.241.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(637.500.444.796)	3.176.216.921.212
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(418.981.814.129)	(399.801.532.580)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.836.755.454	5.713.152.383
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.404.456.792.459)	(7.681.585.144.417)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.178.423.764.697	7.940.748.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(23.460.140.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	33.139.404.640	13.271.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	553.227.443.825	414.075.497.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.045.811.237.972)	268.960.997.212


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)



Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.751.766.732.944	20.855.220.371.519
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.462.907.365.897)	(22.740.964.770.411)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.970.051.401)	(719.234.184)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(221.231.579.160)	(384.052.050.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.065.657.736.486	(2.270.515.683.267)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.382.346.053.718	1.174.662.235.157
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.081.852.242.021	2.990.894.028.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(45.680.498.673)	(2.541.579.847)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	(41.488.020.140)	(81.162.441.866)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	5.377.029.776.926	4.081.852.242.021

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 611.253.108.416 đồng, (238.373.781.530) đồng và (3.808.784.676) đồng.


Phùng Tố Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty mẹ sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 683 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 700 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (i)	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	65,18%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng thành công số cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này lên 100%, đồng thời chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của công ty con này từ công ty cổ phần sang công ty TNHH một thành viên.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận và phần ảnh hưởng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoán góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng).

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGAS") nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Dầu tư – CTCP ("PETEC"). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Do các vướng mắc trong công tác quyết toán cổ phần hóa PETEC nên Tổng Công ty đang làm việc với PVGAS để thống nhất và báo cáo Tập đoàn việc dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho PVGAS.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hóa dẻo DOP

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ÁP DỤNG TRONG NĂM

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết kể từ thời điểm Thông tư 08 có hiệu lực thi hành được hạch toán vào thu nhập khác của năm tài chính 2023 (Chi tiết tại Thuyết minh số 36). Thông tư 08 có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2023 và áp dụng cho năm tài chính 2023.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 08 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

12500
CÔNG TY
TNHH
M TOÁN
LOITT
T NAM
ĐA - T.P

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Phương tiện vận tải

Số năm

4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức của các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm tài chính nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	72.621.067.792	55.656.848.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	4.201.143.839.926	2.574.868.084.789
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu</i>	-	-
Tiền đang chuyển	4.838.565.552	7.598.407.810
Các khoản tương đương tiền (i)	1.098.426.303.656	1.443.728.900.734
	5.377.029.776.926	4.081.852.242.021

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,50% đến 3,95%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 1,00% đến 6,00%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 2.603.571.374 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.237.076.131 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ) và 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.014.000.000 Việt Nam đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền"); đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 275.033.236.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 274.312.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 06) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,50% đến 9,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,50% đến 8,00%/năm).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	4.242.042.358.563	23.825.807.585
Vitol Asia Pte Ltd	630.008.252.994	662.440.823.040
BCP Trading Pte Ltd	609.579.724.449	673.701.299.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	460.013.128.406	278.849.547.063
PTT (Lao) Co., Ltd	245.629.689.398	241.219.979.408
Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	132.417.693.756	136.407.035.228
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	41.842.423.416	16.945.910.883
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	35.510.456.395	124.364.484.210
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	27.923.549.334	26.916.080.480
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	26.315.846.746	28.887.525.624
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	21.473.789.127	17.832.514.001
Các khách hàng khác	2.229.935.915.459	1.823.313.133.032
	9.223.889.798.131	4.575.901.110.322
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Các khách hàng khác	1.294.394.868	563.554.868
	20.449.094.473	19.718.254.473
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	4.809.534.311.544	538.886.994.347

- (i) Phản ánh khoản phải thu về phí ủy thác và tiền đầu thô liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	2.941.509.140.160	3.091.244.397.289
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô nhập khẩu ủy thác	492.819.769.000	5.824.487.025
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
- Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	110.692.217.362	69.999.994.102
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	305.514.166.317	500.530.344.425
Phải thu khác	522.409.508.075	355.143.000.228
	4.551.330.075.728	4.201.127.497.883
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	14.335.482.200	14.758.071.200
Ký quỹ, ký cược dài hạn	17.885.233.800	3.449.780.000
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.098.839.219	4.189.672.916
Phải thu khác dài hạn	385.696.865	423.022.385
	36.705.252.084	22.820.546.501

*Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)*

3.056.532.564.106 3.302.535.799.338

- (i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	298.128.407.135	500.530.344.425
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC (*)	7.385.759.182	-
	305.514.166.317	500.530.344.425

(*) Trong năm, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 35.778.036.715 đồng (năm 2022: 121.849.319.576 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.385.759.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 đồng).

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc
Các khoản phải thu khó đòi theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20.056.024.362	8.765.142.821	20.065.312.035	14.950.507.466
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Anh Thủy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	3.312.890.390	-	4.412.890.390	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngòi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Khách hàng khác	178.901.414.096	17.683.560.257	181.471.535.210	11.444.711.969
	871.289.895.274	32.830.107.457	874.969.304.061	32.776.623.814

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	645.153.007.290	-	229.861.314.947	-
Nguyên liệu, vật liệu	420.816.460.295	-	576.460.705.712	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	13.421.993.904	-	14.272.495.197	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.615.847	-	199.987.532	-
Thành phẩm tồn kho	110.478.034.254	-	230.377.319.447	-
Hàng hóa	2.999.691.851.159	(18.459.717.232)	1.907.590.996.324	(19.068.414.105)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.776.598.086	-
	4.189.636.962.749	(18.459.717.232)	2.961.539.417.245	(20.083.032.446)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 18.459.717.232 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.083.032.446 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 20.083.032.446 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: hoàn nhập 78.361.150 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	15.369.350.647	3.741.061.509
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.522.478.246	5.380.848.778
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.676.433.053	30.825.340.158
	41.568.261.946	39.947.250.445
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	653.328.157.789	437.300.064.723
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý (i)	434.343.655.420	306.906.076.019
Chi phí san lấp mặt bằng	16.720.064.038	17.328.066.370
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	48.413.163.942	32.139.761.774
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	51.974.389.091	26.954.818.752
Chi phí trả trước dài hạn khác	189.228.035.955	96.333.039.569
	1.394.007.466.235	916.961.827.207

- (i) Bao gồm giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 142.558.494.871 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 162.640.683.830 đồng). PETEC thực hiện phân bổ khoản giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý này theo quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC PHẢI KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số được khấu trừ/đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND		VND	
Các khoản thuế phải thu Nhà nước								
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	225.414.490	-	225.414.490	225.414.490
Thuế tiêu thụ đặc biệt	155.072.491.228	-	-	-	44.774.634.414	-	199.847.125.642	199.847.125.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.109.885.189	112.568.116.290	112.568.116.290	112.568.116.290	88.968.490.765	88.968.490.765	25.510.259.664	25.510.259.664
Thuế thu nhập cá nhân	42.097.500	421.369.891	421.369.891	421.369.891	970.198.581	970.198.581	590.926.190	590.926.190
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	680.125.488	10.878.852.901	10.878.852.901	10.878.852.901	11.957.884.042	11.957.884.042	1.759.156.629	1.759.156.629
Các loại thuế khác	48	21.000.048	21.000.048	21.000.048	676.304.315	676.304.315	655.304.315	655.304.315
	204.904.599.453	123.889.339.130	123.889.339.130	123.889.339.130	147.572.926.607	147.572.926.607	228.588.186.930	228.588.186.930
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước								
Thuế GTGT hàng bán nội địa	355.416.712.643	10.044.898.532.937	10.044.898.532.937	10.044.898.532.937	9.653.215.184.103	9.653.215.184.103	747.100.061.477	747.100.061.477
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	50.801.794.598	1.627.720.396.847	1.627.720.396.847	1.627.720.396.847	1.598.512.036.904	1.598.512.036.904	80.010.154.541	80.010.154.541
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.490.615.483.571	1.490.615.483.571	1.490.615.483.571	1.490.615.483.571	1.490.615.483.571	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	110.099.295.916	110.099.295.916	110.099.295.916	110.099.295.916	110.099.295.916	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.712.277.855	57.295.521.790	57.295.521.790	57.295.521.790	61.405.729.715	61.405.729.715	27.602.069.930	27.602.069.930
Thuế tài nguyên	6.998.210.350	67.015.683.583	67.015.683.583	67.015.683.583	63.483.792.226	63.483.792.226	10.530.101.707	10.530.101.707
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	43.230.000	680.680.000	680.680.000	680.680.000	691.900.000	691.900.000	32.010.000	32.010.000
Thuế môn bài	-	80.322.422.740	80.322.422.740	80.322.422.740	80.322.422.740	80.322.422.740	-	-
Các loại thuế khác	500.000	549.964.806	549.964.806	549.964.806	550.464.806	550.464.806	-	-
	265.860.699.840	6.610.599.083.684	6.610.599.083.684	6.610.599.083.684	6.247.534.058.225	6.247.534.058.225	628.925.725.299	628.925.725.299
Các khoản phải nộp khác								
Các khoản phí, lệ phí	410.599.866	3.981.607.161	3.981.607.161	3.981.607.161	3.726.707.152	3.726.707.152	665.499.875	665.499.875
	410.599.866	3.981.607.161	3.981.607.161	3.981.607.161	3.726.707.152	3.726.707.152	665.499.875	665.499.875
	355.827.312.509	10.048.880.140.098	10.048.880.140.098	10.048.880.140.098	9.656.941.891.255	9.656.941.891.255	747.765.561.352	747.765.561.352
Trong đó: chi tiết các khoản phải thu/phải trả với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:								
Các khoản thuế phải thu								
Các khoản thuế phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
	24.559.661.607	664.346.504.632	664.346.504.632	664.346.504.632	669.568.022.874	669.568.022.874	19.338.143.365	19.338.143.365



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.520.743.151.431	1.394.838.648.973	483.616.851.621	112.200.472.698	42.266.860.349	6.553.665.985.072
Tăng trong năm	45.809.026.486	41.344.612.932	57.404.234.594	18.655.745.598	880.151.295	164.093.770.905
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.822.954.022	12.808.042.994	-	34.500.000	-	56.665.497.016
Phân loại lại	(4.735.056.406)	4.735.056.406	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(13.675.320.472)	(1.145.765.611)	(1.121.809.355)	(1.009.342.990)	-	(16.952.238.428)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.994.268.808)	(5.565.585.261)	(1.492.610.581)	(725.346.403)	(499.339.623)	(16.277.150.676)
Tăng/(giảm) khác	2.984.863.751	(489.232.485)	(1.011.678.998)	(861.813.995)	(1.706.355.583)	(1.084.217.310)
Số dư cuối năm	4.586.955.350.004	1.446.525.777.948	537.394.987.281	128.294.214.908	40.941.316.438	6.740.111.646.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.962.715.788.996	1.084.440.195.962	364.072.520.431	87.135.497.602	37.437.931.462	4.535.801.934.453
Khấu hao trong năm	175.431.169.604	52.206.364.540	25.536.671.985	8.672.731.259	1.372.822.727	263.219.760.115
Phân loại lại	(288.609.805)	288.609.805	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(11.128.937.488)	(912.798.838)	(1.121.809.355)	(1.009.342.990)	-	(14.172.888.671)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(6.619.994.773)	(5.500.774.816)	(1.486.096.542)	(752.834.773)	(476.135.367)	(14.835.836.271)
Tăng/(giảm) khác	596.965.802	(637.200.225)	195.133.692	(913.347.509)	411.464.800	(346.983.440)
Số dư cuối năm	3.120.706.382.336	1.129.884.396.428	387.196.420.211	93.132.703.589	38.746.083.622	4.769.665.986.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.558.027.362.435	310.398.453.011	119.544.331.190	25.064.975.096	4.828.928.887	2.017.864.050.619
Tại ngày cuối năm	1.466.248.967.668	316.641.381.520	150.198.567.070	35.161.511.319	2.195.232.816	1.970.445.660.393

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.452.608.385.514 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.146.085.353.148 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 222.467.919.350 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 191.538.564.195 đồng).

15. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.807.555.389.994	115.463.827.931	1.373.735.751	1.924.392.953.676
Tăng trong năm	88.555.690.602	4.963.310.000	599.935.717	94.118.936.319
Phần loại lại sang chi phí trả trước	(213.220.863.197)	-	-	(213.220.863.197)
Thanh lý, nhượng bán	(5.501.531.934)	-	-	(5.501.531.934)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(2.751.164.128)	-	-	(2.751.164.128)
Tăng/(giảm) khác	(13.314.465.646)	(262.986.458)	-	(13.577.452.104)
Số dư cuối năm	1.661.323.055.691	120.164.151.473	1.973.671.468	1.783.460.878.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	221.011.917.534	72.910.909.785	1.158.030.121	295.080.857.440
Khấu hao trong năm	26.253.297.437	9.086.044.408	70.776.600	35.410.118.445
Phần loại lại sang chi phí trả trước	(1.961.623.089)	-	-	(1.961.623.089)
Tăng/(giảm) khác	(73.894.584)	(251.406.548)	-	(325.301.132)
Số dư cuối năm	245.229.697.298	81.745.547.645	1.228.806.721	328.204.051.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.586.543.472.460	42.552.918.146	215.705.630	1.629.312.096.236
Tại ngày cuối năm	1.416.093.358.393	38.418.603.828	744.864.747	1.455.256.826.968

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.327.502.663 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.603.785.027 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 246.860.787.146 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 227.828.730.937 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.543.596.361	771.255.889	139.314.852.250
Thanh lý, nhượng bán	-	(121.415.087)	(121.415.087)
Số dư cuối năm	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	33.630.046.438	771.255.889	34.401.302.327
Khấu hao trong năm	3.425.850.668	-	3.425.850.668
Thanh lý, nhượng bán	-	(121.415.087)	(121.415.087)
Số dư cuối năm	37.055.897.106	649.840.802	37.705.737.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	104.913.549.923	-	104.913.549.923
Tại ngày cuối năm	101.487.699.255	-	101.487.699.255

Trong năm, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 37.133.970.116 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 34.110.232.681 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 13.816.571.310 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.587.307.589 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 8.808.617.423 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.808.617.423 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	37.930.989.339	1.316.892.173
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	33.547.865.730	36.154.243.623
Nhà văn phòng tại CHXD Cầu Tre	8.419.527.928	55.555.556
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Dự án duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	5.647.026.944	-
Đầu nối đường ống xuất sản phẩm ra cầu cảng PETEC Cái Mép	3.675.088.394	-
Công trình khác	35.889.147.732	17.009.718.402
	186.957.586.512	116.384.350.199

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012 và đang chờ quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.
- (ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, PVOIL Phú Thọ đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đất trên thực địa và xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	608.440.531.993	624.998.871.670
Phần lãi phát sinh trong năm	20.873.454.375	5.198.503.895
Cổ tức được chia trong năm	(11.289.832.860)	(15.909.695.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	(4.418.919.162)	(5.847.148.572)
Thanh lý công ty liên kết trong năm (i)	(20.898.570.259)	-
Số dư cuối năm (ii)	592.706.664.087	608.440.531.993

- (i) Trong năm, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Petec Bình Định.
- (ii) Bao gồm giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 271.593.756.068 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 272.716.534.896 đồng). Giá trị khoản đầu tư được tính toán theo số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được kiểm toán của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của PVB và các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	5.422.770.813.871	5.050.680.381.979
Tổng công nợ	4.710.957.006.572	4.117.462.415.261
Tài sản thuần	711.813.807.299	933.217.966.718
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	592.706.664.087	608.440.531.993
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu	13.107.229.963.179	11.581.477.741.821
(Lỗ) thuần	(135.388.304.063)	(177.902.394.768)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	20.873.454.375	5.198.503.895

b. Góp vốn liên doanh

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	81.273.531.538	83.440.461.516
Phần (lỗ) phát sinh trong năm	(10.403.343.702)	(2.159.643.752)
Cổ tức được chia trong năm	(24.254.640.000)	-
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	3.268.564.450	(7.286.226)
Số dư cuối năm	49.884.112.286	81.273.531.538

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	2.203.753.936.938	2.397.927.606.474
Tổng công nợ	3.263.318.770.257	3.318.192.286.187
Tài sản thuần	(1.059.564.833.319)	(920.264.679.713)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	49.884.112.286	81.273.531.538
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu	3.029.526.123.505	3.573.862.981.645
(Lỗ) thuần	(150.172.711.101)	(210.295.525.761)
Phần (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	(10.403.343.702)	(2.159.643.752)

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.241.749.605
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.638.738.529
	108.911.654.132	108.911.654.132
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(41.900.039.086)	(35.822.248.898)
	67.011.615.046	73.089.405.234

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	223.644.147.290
Số dư cuối năm	223.644.147.290
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	222.260.595.299
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	723.317.121
Số dư cuối năm	222.983.912.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	1.383.551.991
Số dư cuối năm	660.234.870

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.821.535.268.385	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696	4.428.096.708.696
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.239.269.501.635	3.239.269.501.635	2.627.601.138.308	2.627.601.138.308
BCP Trading Pte. Ltd.	2.802.809.507.566	2.802.809.507.566	-	-
PetroChina International - HongKong	2.096.936.003.428	2.096.936.003.428	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	617.447.033.590	617.447.033.590	-	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	387.412.090.473	387.412.090.473	497.537.359.621	497.537.359.621
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	-	-	669.361.981.680	669.361.981.680
Glencore Singapore Pte Ltd	-	-	212.124.525.471	212.124.525.471
Ellico Oil Pte. Ltd.,	-	-	230.028.905.253	230.028.905.253
Các đối tượng khác	665.296.030.949	665.296.030.949	599.534.794.685	599.534.794.685
	13.630.705.436.026	13.630.705.436.026	9.264.285.413.714	9.264.285.413.714

*Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)*

7.741.675.818.717

7.741.675.818.717

7.125.844.415.522

7.125.844.415.522

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/ PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	160.205.180.825	173.599.775.578
Chi phí vận chuyển	10.785.758.825	-
Chi phí lãi vay	3.537.519.425	5.693.138.040
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	3.061.044.455	1.510.511.604
Các khoản chi phí phải trả khác	18.671.341.121	35.389.908.239
	196.260.844.651	216.193.333.461

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)

	67.660.207.768	50.127.079.768
--	----------------	----------------

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	4.444.538.603.794	4.396.993.671.925
Thu hộ, trả hộ tiền đầu nhập khẩu ủy thác	447.511.212.070	-
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	70.828.163.731	46.229.366.244
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (i)	6.508.956.732	6.508.956.732
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.390.597.832	-
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền chuyển nhượng cổ phiếu nhận trước	-	33.139.404.640
Phải trả, phải nộp khác	172.607.957.124	100.046.029.338
	5.153.463.733.043	4.587.995.670.639

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)

	2.035.448.576.197	2.153.423.050.232
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.
- (iii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.680.177.178.922	27.703.689.564.128	23.441.223.532.846	6.942.643.210.204	6.942.643.210.204
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24b)	20.554.288.602	23.989.180.825	21.683.833.051	22.859.636.376	22.859.636.376
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24b)	582.272.724	2.548.112.497	1.970.051.401	1.160.333.820	1.160.333.820
	2.701.313.740.248	27.730.226.857.450	23.464.877.417.298	6.966.663.180.400	6.966.663.180.400

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đô la Mỹ, Kíp Lào hoặc Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 3,2% đến 6,1%/năm đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,6% đến 6,9%/năm), dao động từ 7,9% đến 8,5%/năm đối với Kíp Lào (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 8% đến 9,5%/năm) và dao động từ 1,7% đến 7,7%/năm đối với Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,1% đến 9,5%/năm).

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng VND	5.682.894.069.612	2.443.327.162.670
Vay bằng LAK	135.866.424.993	141.461.180.657
Vay bằng USD	1.123.882.715.599	95.388.835.595
	6.942.643.210.204	2.680.177.178.922

Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	5.178.637.393.090	2.307.404.273.910
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	1.764.005.817.114	372.772.905.012
	6.942.643.210.204	2.680.177.178.922

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	Tăng	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Các khoản vay dài hạn (i)	81.154.504.657	81.154.504.657	72.066.349.641	45.673.013.876	107.547.840.422	107.547.840.422	107.547.840.422	107.547.840.422	107.547.840.422
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	2.639.839.567	2.639.839.567	6.160.994.315	4.518.163.898	4.282.669.984	4.282.669.984	4.282.669.984	4.282.669.984	4.282.669.984
	83.794.344.224	83.794.344.224	78.227.343.956	50.191.177.774	111.830.510.406	111.830.510.406	111.830.510.406	111.830.510.406	111.830.510.406

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24a)

- Số phải trả sau 12 tháng

Chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 7,00% đến 12,75%/năm (năm 2022 từ 6,50% đến 12,00%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại các cửa hàng xăng dầu và các tài sản cố định khác của Tổng Công ty và các công ty con.
- (ii) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn cuối năm là khoản vay có thời hạn trên 12 tháng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn và Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTPC tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	3.500.000.000	2.902.000.000
Vay có tài sản đảm bảo	108.330.510.406	80.892.344.224
	111.830.510.406	83.794.344.224

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	24.019.970.196	21.136.561.326
Trong năm thứ hai	17.773.628.775	20.921.272.277
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.047.559.027	31.392.504.055
Sau năm năm	35.989.352.408	10.344.006.566
	111.830.510.406	83.794.344.224
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả)	(24.019.970.196)	(21.136.561.326)
Số phải trả sau 12 tháng	87.810.540.210	62.657.782.898

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
Trích quỹ trong năm	611.253.108.416	759.352.582.961
Sử dụng quỹ trong năm	(238.373.781.530)	(493.802.375.690)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá âm	(3.808.784.676)	(2.258.971.715)
Số dư cuối năm	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)

Trong đó:

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn chưa được kết chuyển	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(Lỗ) lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022												
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	211.457.940.243	19.805.997.473	(21.113.618.263)	(401.912.043.108)	5.326.859.943	18.967.801.779	1.174.295.342.932	11.185.141.834.849		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	723.197.826.925	-	-	-	723.197.826.925		
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(154.516.574.057)	-	-	(11.335.181.638)	(165.851.755.695)		
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	16.521.807.227	-	-	(16.521.807.227)	-	-	-	-		
Phân loại lại giữa cổ đông không kiểm soát và cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	74.911.754.923	-	-	(74.911.754.923)	-		
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	5.326.859.943	-	13.429.502.443	(13.429.502.443)	(5.326.859.943)	-	-	-		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(72.003.551.030)	-	-	72.003.551.030	-		
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(5.692.527.227)	-	(4.124.081.749)	17.027.708.865	-	-	-	7.211.099.889		
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(43.473.841.571)	-	-	-	4.124.081.749	(39.349.759.822)		
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	-	-	-	-	-	17.316.822.175	-	-	(17.316.822.175)	-		
Tăng vốn công ty con bằng nguồn lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	4.644.644.548	-	4.644.644.548		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(361.980.325.000)	-	-	(31.651.461.098)	(393.631.786.098)		
Khác	-	-	1.052.956.042	688.011.191	-	2.374.803.021	-	-	1.730.506.181	5.846.276.435		
Số dư cuối năm	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	228.667.036.228	20.494.008.664	(55.282.039.140)	(185.534.886.956)	-	23.612.446.327	1.116.938.262.058	11.327.208.381.031		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023												
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	228.667.036.228	20.494.008.664	(55.282.039.140)	(185.534.886.956)	-	23.612.446.327	1.116.938.262.058	11.327.208.381.031		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	621.347.297.539	-	-	-	621.347.297.539		
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(132.761.307.987)	-	-	(11.640.899.046)	(144.402.207.033)		
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	5.051.356.057	42.400.344	-	(5.093.756.401)	-	-	-	-		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(58.717.064.247)	-	-	58.717.064.247	-		
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(35.221.540.805)	-	-	-	(29.077.962.891)	(64.299.503.696)		
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	4.193.423.700	-	-	(31.977.683.629)	-	-	(61.613.080.200)	(89.397.340.129)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(206.845.900.000)	-	-	(41.599.891.783)	(248.445.791.783)		
Khác	-	-	-	-	-	(6.606.989.959)	-	-	(2.344.208.755)	(8.951.198.714)		
Số dư cuối năm	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	237.911.815.985	20.536.409.008	(90.503.579.945)	(6.190.291.640)	-	23.612.446.327	1.029.379.283.630	11.393.059.637.215		

- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số lượng	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 119.515.000.000 đồng. Trong năm 2022, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã tạm trích 117.744.000.000 đồng, theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm với số tiền là 1.771.000.000 đồng.
- Chia cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 206.845.900.000 đồng. Thực hiện Nghị quyết 15/NQ-ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-DVN ngày 09 tháng 8 năm 2023 về việc chi trả cổ tức năm 2022 của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Ngoài ra, căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2023, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty mẹ - Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo quy định hiện hành với số tiền là 105.444.587.078 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.011.204.442.336	1.062.856.004.465
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	22.444.504.530
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(33.685.156.494)	(4.607.193.602)
Quỹ đầu tư phát triển	132.423.197.690	132.936.335.644
(Lỗ) lũy kế	(103.007.704.432)	(96.691.388.979)
	1.029.379.283.630	1.116.938.262.058

28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 11). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xăng Ron 95	Lít	2.716.690	36.117.785
- Xăng Ron 92	Lít	22.769.414	28.712.031
- Xăng E5	Lít	2.173.841	3.743.861
- Dầu DO 0,05%	Lít	70.308.109	63.922.497
- Dầu FO	Kg	534.749	9.432.718
- Xăng E100	Lít	595	320.053
- Naptha	Lít	1.795.533	6.527.331
- Condensate	Lít	-	5.299.429
- DO đáy	Lít	-	554.302
- Dung môi	Lít	173.003	118.352

Ngoại tệ

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	USD	34.756.458	22.588.818
- Đồng Euro (EUR)	EUR	310	320
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	103.270	536.780
- KIP Lào (KIP)	KIP	173.065.601.836	16.989.485.187
- Bath Thái (THB)	THB	42.366.027	32.693.611

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (Thuyết minh số 30).

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nội địa	87.817.398.242.246	80.591.035.055.606
Quốc tế	14.845.500.927.178	23.622.761.576.115
	102.662.899.169.424	104.213.796.631.721

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15).

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.391.383.054.294	3.606.492.213.429	310.862.063.354	308.000.989.569
Quốc tế	34.319.433.067	40.683.933.426	4.016.140.886	288.348.770
	3.425.702.487.361	3.647.176.146.855	314.878.204.240	308.289.338.339

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.672.062.635.968	104.220.729.403.371
- Doanh thu bán hàng	101.995.109.738.647	103.619.460.275.058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	572.390.220.410	493.615.384.225
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	104.562.676.911	107.653.744.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.163.466.544)	(6.932.771.650)
- Chiết khấu thương mại	(9.163.466.544)	(6.932.771.650)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.662.899.169.424	104.213.796.631.721

*Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)*

14.610.266.680.436	15.540.557.767.486
--------------------	--------------------

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	98.626.861.293.644	99.984.014.607.702
Giá vốn dịch vụ cung cấp	182.547.330.624	162.842.682.036
	98.809.408.624.268	100.146.857.289.738

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.231.081.209.246	10.364.554.197.098
Chi phí nhân công	1.550.575.728.600	1.222.395.970.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	302.899.388.213	336.185.567.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.203.173.407.254	1.044.224.901.454
Chi phí khác bằng tiền	961.646.947.050	836.510.869.321
	14.249.376.680.363	13.803.871.505.481

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	695.108.829.866	417.778.258.963
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	141.796.904.504	134.363.223.241
Cổ tức được chia	4.654.051.100	5.080.150.600
Lãi bán hàng trả chậm	1.797.196.408	2.193.520
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12.240.834.381	3.517.858.237
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.021.696.975	6.390.960.574
	864.619.513.234	567.132.645.135

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	261.163.524.272	179.692.092.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	117.317.537.765	132.102.526.944
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6.077.793.608	9.733.982.018
Chi phí tài chính khác	18.621.033.823	8.552.912.630
	403.179.889.468	330.081.514.103

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.482.580.855.823	2.370.193.962.567
Chi phí nhân viên bán hàng	955.717.279.769	802.901.506.813
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	181.277.973.093	193.168.533.399
Chi phí vận chuyển	167.955.381.856	200.574.891.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.053.566.028	537.995.005.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.917.734.592	236.518.316.074
Các khoản dự phòng	-	21.342.647.279
Các khoản chi phí bán hàng khác	250.658.920.485	377.693.061.921
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.144.547.307.630	1.041.591.430.338
Chi phí nhân viên quản lý	463.776.300.039	392.375.602.719
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	51.007.619.063	34.691.190.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.133.428.486	33.182.571.171
Trích lập các khoản dự phòng	5.163.538.572	23.669.301.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.864.812.502	151.176.778.311
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	437.601.608.968	406.495.985.489
	3.627.128.163.453	3.411.785.392.905

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	111.645.213.227	52.494.988.208
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro môi trường (i)	66.120.284.378	-
Tiền bồi thường nhận được	12.489.134.202	13.550.877.396
Thu nhập từ kiểm kê thừa hàng tồn kho	12.377.569.388	11.597.952.840
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.025.170.105	5.338.499.246
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	-	5.126.578.695
Các khoản thu nhập khác	16.633.055.154	16.881.080.031
Chi phí khác	12.048.110.761	35.523.003.026
Các khoản tiền phạt	1.306.791.769	8.652.591.071
Hao hụt vận chuyển	772.125.170	364.017.118
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	-	11.926.593.168
Các khoản chi phí khác	9.969.193.822	14.579.801.669
Lợi nhuận khác	99.597.102.466	16.971.985.182

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 03.

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	176.873.163.608	162.463.829.922
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	176.873.163.608	162.463.829.922

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	562.630.233.292	651.194.275.895
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND) (i)	(129.652.932.885)	(131.155.899.046)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	432.977.300.407	520.038.376.849
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	419	503

(i) Cho mục đích trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu liên quan đến việc trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính dựa trên mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2023 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con.

Tổng Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con, chi tiết như sau:

	<u>Năm trước VND</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại) VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	651.194.275.895	651.194.275.895
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND)	(141.608.608.637)	(131.155.899.046)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	509.585.667.258	520.038.376.849
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	493	503

39. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 15") ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2023 với số tiền 638 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 494 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 15 nói trên.



40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.610.266.680.436	15.540.557.767.486
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	6.997.359.866.113	4.851.797.885.166
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.285.802.412.002	7.934.166.265.804
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	1.918.571.853.951	2.115.358.936.361
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	667.830.222.141	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	282.080.053.409	148.495.117.625
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	118.851.959.732	3.068.297.182
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	80.406.449.508	24.746.478.399
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	79.078.493.673	176.796.831.483
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	56.833.403.449	80.284.235.136
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	37.217.765.064	108.589.153.679
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	36.763.775.654	46.265.549.497
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	10.121.053.760	4.359.156.908
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.834.418.725	6.323.295.447
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.621.323.592	6.991.338.944
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	4.186.989.515	5.124.575.079
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	2.533.208.182	5.294.425.545
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu Khí	2.835.721.823	3.115.232.656
Các đối tượng khác	13.587.710.143	13.030.992.575
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	62.682.992.988.304	63.866.933.056.104
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	32.054.519.406.772	30.905.023.052.679
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	28.955.420.113.284	29.234.897.234.227
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	622.593.963.335	2.612.598.378.813
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	522.260.104.060	612.115.321.354
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	358.056.098.418	288.201.758.739
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	57.737.017.831	51.194.766.783
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.020.668.792	68.923.064.132
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	23.540.481.170	19.768.586.276
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	17.645.475.229	33.155.117.777
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	10.348.982.883	9.159.325.654
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	9.124.080.001	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.848.802.535	7.555.817.374
Công ty TNHH MTV Chế biến Khí Vũng Tàu	3.307.863.200	3.013.076.833
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2.040.000.000	2.049.981.060
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	343.432.321	10.112.961.696
Các đối tượng khác	9.186.498.473	9.164.612.707

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm tại Công ty mẹ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	8.110.914.250	8.732.051.767
Ông Cao Hoài Dương	1.571.622.735	1.417.358.885
Ông Đoàn Văn Nhuộm	1.571.622.735	1.417.358.885
Ông Lê Văn Nghĩa	1.255.275.034	1.132.145.346
Ông Nguyễn Đăng Trình	1.255.275.034	1.132.145.346
Ông Nguyễn Mậu Dũng	1.318.268.690	1.188.752.613
Ông Hạng Anh Minh	418.425.011	1.132.145.346
Ông Lê Ngọc Quang	418.425.011	1.132.145.346
Ông Trần Hoài Nam	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quyền	122.000.000	-
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.321.679.769	3.143.880.538
Ông Nguyễn Đức Kện	1.255.275.034	1.132.145.346
Ông Phạm Thanh Sơn	1.115.493.492	1.005.867.596
Ông Lê Vinh Văn	579.080.079	-
Bà Trần Thị Phương	371.831.164	1.005.867.596
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.140.739.314	5.800.067.695

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.809.534.311.544	538.886.994.347
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.242.042.358.563	23.825.807.585
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	460.013.128.406	278.849.547.063
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	27.923.549.334	26.916.080.480
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	21.473.789.127	17.832.514.001
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.275.423.888	15.886.940.146
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	13.941.073.250	29.381.135.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.008.006.130	3.931.142.623
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.834.939.259	2.603.970.025
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.543.770.086	2.543.770.086
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.430.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.349.154.460	1.695.314.920
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.201.342.830	2.437.766.930
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	879.581.090	914.117.180
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	663.403.870	11.966.516.086
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	316.422.100	2.072.896.390
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	72.338.010.316
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	-	30.553.040.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	7.045.330.439
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	-	4.439.568.400
Các đối tượng khác	2.276.138.167	2.291.295.693



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	3.056.532.564.106	3.302.535.799.338
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.346.895.416.008	3.092.519.548.663
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	455.507.382.262	8.545.468.176
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.629.795.269	172.131.795.269
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	22.987.935.799	23.134.972.605
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	43.434.218.463	7.121.381
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12.583.561.645	3.931.506.847
Các đối tượng khác	2.494.254.660	2.265.386.397
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	7.741.675.818.717	7.125.844.415.522
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.239.269.501.635	2.627.601.138.308
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	617.447.033.590	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.943.337.114	55.308.480.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.801.068.120
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.687.260.908	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.090.780.856	3.469.834.229
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.150.498.977	3.362.687.487
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Các đối tượng khác	2.797.899.929	1.250.261.321
Phải trả ngắn hạn khác	2.035.448.576.197	2.153.423.050.232
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.745.537.815.133	1.819.686.460.776
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	286.811.871.118	327.015.456.822
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.123.115.499	5.742.593.422
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	437.246.000	155.100.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	724.387.802
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	184.140.645	99.051.410
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	130.000.000	-
Vay	9.463.440.282	11.829.300.352
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.463.440.282	11.829.300.352
Chi phí phải trả ngắn hạn	67.660.207.768	50.127.079.768
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	45.344.487.340	48.694.214.435
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.544.179.440	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.860.240.358	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.658.558.180	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	1.016.787.339	931.602.514
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	246.340.000
Các đối tượng khác	235.955.111	254.922.819

2500-C
CÔNG TY
KH
TOÁN
ITTE
NAM
- T.P. HÀ

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 399.868.061.708 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được (năm trước: 211.952.050.415 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

